PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 23 tháng 10 năm 2024

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5.40			4.96	0.44	275,400	1,365,984	121,176	
2	Gạo tẻ máy	Kg	34.00			32.20	1.80	24,500	788,900	44,100	
3	Thịt ngan	Kg	5.00			4.90	0.10	175,000	857,500	17,500	
4	Thịt lợn nạc	Kg	5.30			5.00	0.30	155,000	775,000	46,500	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	9.10			8.00	1.10	135,000	1,080,000	148,500	
6	Cà chua	Kg	4.00			3.80	0.20	44,000	167,200	8,800	
7	Cà rốt	Kg	2.00			1.90	0.10	27,000	51,300	2,700	
8	Khoai tây	Kg	7.00			6.50	0.50	25,000	162,500	12,500	
9	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
10	Súp	Kg	1.00			0.97	0.03	30,000	29,100	900	
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	2.50			2.28	0.22	80,000	182,400	17,600	
12	Bột nêm	Kg	0.40			0.39	0.01	85,000	33,150	850	
13	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	80,000	15,200	800	
14	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	60,000	11,400	600	
15	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	60,000	5,400	600	
16	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
17	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	3.00			2.80	0.20	180,000	504,000	36,000	
18	Bí ngô	Kg	8.00			7.60	0.40	25,000	190,000	10,000	
19	Bí đao (bí xanh)	Kg	3.00			2.90	0.10	32,000	92,800	3,200	
20	Củ cải trắng	Kg	3.00			2.90	0.10	20,000	58,000	2,000	
21	Lê	Kg	13.00			12.00	1.00	40,000	480,000	40,000	
22	Bánh phở	Kg	15.00			13.90	1.10	35,000	486,500	38,500	
23	Thịt bò loại 1	Kg	2.00			2.00		305,000	610,000		
24	Rau ngót	Kg	1.00			1.00		35,000	35,000		
25	Thịt lợn nạc	Kg	3.00			3.00		155,000	465,000		
26	Cải xanh	Kg	0.20				0.20	30,000		6,000	
27	Tim lợn	Kg	0.60				0.60	315,000		189,000	
	Cộng								**8,474,104**	**749,656**	
	Tổng cộng								**9,223,760**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Nguyễn Thị Ngọc Tuyết

Ký bởi: PHAN THỊ TỐ
Thời gian ký: 15/11/2024 10:19:23
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 23 tháng 10 năm 2024

Tổng số suất ăn: 368 **- 3 tuổi: 77** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 338 **- 4 tuổi: 120** **+ Nhà trẻ: 30** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 141 **- Cơm thường: 30**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4.96	0.44	4.96	0.44	1,339.2	118.8			1,289.6	114.4			1,884.8	167.2	24,502.4	2,173.6
2	Gạo tẻ máy	32.20	1.80	32.20	1.80			2,543.8	142.2			322.0	18.0	24,439.8	1,366.2	110,768.0	6,192.0
3	Thịt ngan	4.90	0.10	2.45	0.05											2,450.0	50.0
4	Thịt lợn nạc	5.00	0.30	4.90	0.29	931.0	55.9			343.0	20.6					6,811.0	408.7
5	Thịt lơn mỡ	8.00	1.10	7.84	1.08	1,136.8	156.3			2,924.3	402.1					30,889.6	4,247.3
6	Cà chua	3.80	0.20	3.61	0.19			21.7	1.1			7.2	0.4	144.4	7.6	722.0	38.0
7	Cà rốt	1.90	0.10	1.70	0.09			25.5	1.3			3.4	0.2	132.6	7.0	663.2	34.9
8	Khoai tây	6.50	0.50	5.66	0.44			113.1	8.7			5.7	0.4	1,181.9	90.9	5,259.2	404.6
9	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
10	Súp	0.97	0.03	0.97	0.03												
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	2.28	0.22	2.28	0.22							2,273.2	219.3			20,451.6	1,973.4
12	Bột nêm	0.39	0.01	0.39	0.01												
13	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
14	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
15	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
16	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
17	Sườn lợn (heo) bỏ xương	2.80	0.20	1.20	0.09	215.5	15.4			154.1	11.0					2,251.5	160.8
18	Bí ngô	7.60	0.40	6.21	0.33			18.6	1.0			6.2	0.3	378.8	19.9	1,676.5	88.2
19	Bí đao (bí xanh)	2.90	0.10	2.18	0.08			13.1	0.5					52.2	1.8	261.0	9.0
20	Củ cải trắng	2.90	0.10	2.52	0.09			37.8	1.3			2.5	0.1	90.6	3.1	528.6	18.2
21	Lê	12.00	1.00	10.56	0.88			73.9	6.2			21.1	1.8	1,077.1	89.8	4,752.0	396.0
22	Bánh phở	13.90	1.10	13.90	1.10			444.8	35.2			55.6	4.4	4,406.3	348.7	19,877.0	1,573.0
23	Thịt bò loại 1	2.00		1.96		411.6				74.5						2,312.8	
24	Rau ngót	1.00		0.77				40.8						26.2		269.5	
25	Thịt lợn nạc	3.00		2.94		558.6				205.8						4,086.6	
26	Cải xanh		0.20		0.15				2.6				0.3		2.9		24.3
27	Tim lợn		0.60		0.56		85.2				18.0				6.8		530.2
	Cộng					**4,606.2**	**432.2**	**3,347.3**	**200.9**	**4,991.3**	**566.1**	**2,698.9**	**245.4**	**33,870.3**	**2,115.2**	**238,882.5**	**18,343.1**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**13.6**	**14.4**	**9.9**	**6.7**	**14.8**	**18.9**	**8.0**	**8.2**	**100.2**	**70.5**	**706.8**	**611.4**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	9,200,000 đ
- Hôm trước mang sang:	37,100 đ
- Đã chi:	9,223,760 đ
- Thừa:	
- Thiếu:	23,760 đ
- Luỹ kế:	13,340 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Sữa bột
	- Cơm tẻ. Thịt ngan thịt lợn hầm ngũ
*** Bữa trưa:**	- Canh xương củ quả
	- Lê tráng miệng
***Ăn chiều:**	- Bánh phở bò
	- Bánh phở tim